

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 469/2023/DS-PT

Ngày: 23/9/2023

V/v: Tranh chấp di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Trần Quang Minh;

Ông Võ Hồng Sơn.

Thư ký Tòa án: Ông Nguyễn Hoàng Long, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Bà Lã Thị Tú Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 268/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Toà án nhân dân tỉnh PT bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10445/2023/QĐPT-DS ngày 05 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Xuân M, sinh năm 1955; địa chỉ: Tổ 22, khu 8, phường TM, thành phố VT, tỉnh PT. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn NH, xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; địa chỉ: Thôn NH, xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1947; địa chỉ: Tổ 1, khu 7, thị trấn HH, huyện HH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.3. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1950; địa chỉ: Số nhà 11, ngõ 926, tổ 2, phố TD, phường MT, thành phố YB, tỉnh YB. Vắng mặt.

3.4. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1953; địa chỉ: Thôn 5, xã VD, huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.5. Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn ĐT, xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.6. Bà Nguyễn Thị Kim L1, sinh năm 1967; địa chỉ: Đội 5, khu HP, phường MN, thành phố VT, tỉnh PT. Xin xét xử vắng mặt.

3.7. Anh Nguyễn Thành N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn NH, xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.8. Chị Nguyễn Thu H, sinh năm 1993; địa chỉ: Khu 5, phường VP, thành phố VT, tỉnh PT. Có mặt.

3.9. Ủy ban nhân dân huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

3.10. Ủy ban nhân dân xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nguyên đơn ông Nguyễn Xuân M trình bày:

Bố ông là cụ Nguyễn Văn Đ (chết năm 1987), mẹ ông là cụ Nguyễn Thị K (chết năm 2012). Hai cụ có 08 người con nhưng 01 người chết lúc còn nhỏ, còn lại là: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Xuân M, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L1. Lúc còn sống các cụ có tạo lập được sổ đất là 11614m², tài sản trên đất là một căn nhà cấp 4 và cây cối lâm lộc. Sau khi bố mẹ ông chết không để lại di chúc, ông Nguyễn Quang T đã tự ý làm bì đỏ đứng tên vợ chồng ông T không có hợp gia đình và ngang ngược tuyên bố đó là tài sản của vợ chồng ông và không cho ông về thờ cúng bố mẹ. Nay ông đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông bà TL, chia thừa kế diện tích đất 11.614 m² tại thôn NH, xã HX, huyện ĐH, tỉnh PT theo quy định của pháp luật.

Theo bị đơn ông Nguyễn Quang T trình bày:

Về quan hệ gia đình như ông M trình bày là đúng. Về yêu cầu khởi kiện của ông M thì ông có ý kiến như sau: Năm 1968, bà Q đi công tác, năm 1970 bà Tịch đi công tác. Năm 1973, bố mẹ ông chuyển ra ở tại khu đất này. Đến tháng 2 năm 1975 thì bà T1 đi lấy chồng và ông M đi bộ đội. Trong những năm ấy còn lại 3 anh em ông là ông T, bà T2 và bà L. Sau đó bà T2 và bà L đi lấy chồng, còn mình ông ở với hai cụ trên thửa đất đó từ thời điểm đó đến nay. Những năm bố mẹ ông còn sống thì ông là người chủ yếu khai phá vì bố mẹ ông tuổi cao sức yếu. Năm 1987, bố ông bệnh nặng chết, còn 2 mẹ con ông. Trước khi bố ông chết, hai cụ có giao

cho ông đứng ra gánh vác nhiệm vụ trả tiền thuế đất. Năm 1989, ông lấy vợ và vợ chồng ông đã tiếp tục khai phá đối với diện tích đất này.

Đến năm 1992, nhà nước có quy hoạch đất đai và có đo đạc để giao đất cho các hộ dân, lúc này ông đứng tên chủ hộ để thanh toán các khoản thuế. Năm 2002, nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ cho ông đối với thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 11.613m². Vợ chồng ông cùng với 02 con sống với mẹ ông và chăm sóc cụ lúc trái nắng trở trời đau ốm bệnh tật, đến năm 2012 mẹ ông chết. Nay ông Nguyễn Xuân M khởi kiện ông không nhất trí, đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông M.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Q, bà Tích, bà T1, bà T2, bà L trình bày: Về quan hệ gia đình như hai ông trình bày là đúng. Đối với thửa đất đang có tranh chấp, các bà thừa nhận đó là đất của bố mẹ các bà để lại. Nhưng khi bố mẹ các bà còn sống, các ông bà lớn lên đi bộ đội, đi công tác rồi lấy vợ lấy chồng và đều ở riêng, chỉ có ông T ở với hai cụ, chăm sóc các cụ khi ốm đau, là người đóng thuế đất hàng năm. Do vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của ông M các bà không nhất trí. Còn nếu phải chia thừa kế thì phần của bà Q, bà T1, bà T2 nhường phần đất cho vợ chồng ông T còn bà L, bà Tích không yêu cầu gì đối với di sản.

2. Bà Nguyễn Thị L (vợ ông T) trình bày: Năm 1989, bà kết hôn với ông T. Khi đó chỉ có ngôi nhà ở mục nát với diện tích khoảng 2000m² là của bố mẹ chồng bà. Mẹ chồng bà già yếu, ốm đau nên mọi việc trong gia đình do vợ chồng bà lo liệu, lúc đó xung quanh nhà cây cối rậm rạp, nên vợ chồng bà đã bỏ ra nhiều công sức để cải tạo và mở mang thửa đất được như hiện tại. Nay ông M khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của gia đình bà, quan điểm bà không nhất trí.

3. Chị Nguyễn Thu H và anh Nguyễn Thành N trình bày: Thửa đất đang có tranh chấp là của bố mẹ anh chị được cấp Giấy CNQSDĐ hợp pháp, bố mẹ anh, chị đóng thuế hàng năm đầy đủ. Nay ông M khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ của bố mẹ anh, chị, quan điểm của anh, chị không nhất trí.

4. UBND xã HX trình bày: Năm 2002 thực hiện chủ trương cấp Giấy CNQSDĐ, UBND xã đã lập hồ sơ trình UBND huyện cấp Giấy CNQSDĐ cho ông Nguyễn Quang T. Nguồn gốc thửa đất là do bố mẹ ông T sử dụng từ trước với diện tích khoảng 2000m², phần diện tích còn lại là do ông T thuê người khai phá. Việc liên quan đến thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất của hộ ông T gia đình đều nhất trí nhưng không có văn bản, UBND xã HQ (nay là xã HX) không có tài liệu lưu giữ. Năm 2014 gia đình ông T có tự nguyện hiến đất cho nhà nước để làm đường giao thông, diện tích khoảng 243m², nhưng không có văn bản hiến đất.

3.5. UBND huyện ĐH trình bày: Vợ chồng ông T, bà L sử dụng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 11.614m² (đất ở 300m², đất vườn 11.314m²) tại khu nhà Hóp, xã HX, huyện ĐH. Năm 2002, ông T kê khai và được UBND huyện ĐH

cấp Giấy CNQSDĐ số R 811057 ngày 19/12/2002. Thửa đất này có nguồn gốc là của bố mẹ ông T để lại. Thửa đất trên được thể hiện tại bản đồ giải thửa 299, sổ mục kê, sổ địa chính hộ ông T đang sử dụng tại thửa số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 11.614m². Hiện nay UBND huyện không lưu giữ văn bản, giấy tờ về việc tặng, cho quyền sử dụng đất từ bố mẹ ông T sang cho vợ chồng ông T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh PT đã quyết định:

1. Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 614, Điều 620, Điều 623, Điều 651, Điều 652 Bộ luật Dân sự; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật tố tụng hành chính; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M đối với ông Nguyễn Quang T về yêu cầu chia di sản thừa kế.

- Giao cho ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị L toàn quyền sử dụng tổng diện tích đất là 9.836,6 m² (trong đó có 256,8m² đất ở và 9.579,8 m² đất vườn) theo chỉ giới 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8. 9. 10. 11. 12. 13. 14. 15. 16. 17. 18. 19. 20. 21. 22. 23. 38. 39. 40. 41. 42. 43. 44. 45. 46. 47. 48. 1 (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Giao cho ông Nguyễn Xuân M toàn quyền sử dụng tổng diện tích đất là 1.100 m² (Trong đó có 42,8m² đất ở và 1.057,2m² đất vườn) theo chỉ giới 23. 24. 25. 26. 27. 28. 29. 30. 31. 32. 33. 34. 35. 36. 37. 23 (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

- Giao cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Xuân M, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L1 được quyền sử dụng diện tích đất vườn là 181,9m² hiện tại có 3 ngôi mộ xây, cả phần đặt mộ và phần lối đi đến các ngôi mộ để các thành viên cùng nhau chăm sóc phần mộ của người đã khuất có chỉ giới 1,2,3,4,55,54,53,52,51,50,49,48,1 (Có bản trích đo hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ông Nguyễn Quang T và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm phải di dời tất cả cây cối trên đất để trả lại phần đất cho ông Nguyễn Xuân M được hưởng và phần đất vườn diện tích là 181,9m² gồm phần lối đi đến các ngôi mộ và phần đất đặt các ngôi mộ của gia đình theo quy định của pháp luật.

- Ủy ban nhân dân huyện ĐH, tỉnh PT có trách nhiệm điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quang T và ông Nguyễn Xuân M theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/5/2022, bị đơn là ông Nguyễn Quang T có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn ông Nguyễn Quang T giữ nguyên nội dung kháng cáo, cho rằng diện tích đất cụ Đ, cụ K để lại chỉ là 2000m², diện tích thửa đất được như hiện nay là do ông T và gia đình ông khai phá, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công sức của bà Nguyễn Thị L (vợ ông T) và chấp nhận kháng cáo, sửa Bản án sơ thẩm.

Nguyên đơn ông Nguyễn Xuân M giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T, giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các tình tiết của vụ án và phát biểu về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xác định chưa đúng quan hệ pháp luật, xác định chưa đúng di sản thừa kế, khi chia di sản có sai sót nghiêm trọng trong việc tính công sức cho ông Nguyễn Quang T và không xem xét đến nguyện vọng của bà Nguyễn Thị Kim L1 cũng như thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Quang T. Những sai sót này không thể khắc phục được ở cấp phúc thẩm nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh PT giải quyết lại vụ án theo trình tự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của ông Nguyễn Quang T trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Theo đơn khởi kiện và bản khai trong hồ sơ vụ án, ông Nguyễn Xuân M đề nghị chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị K (là bố mẹ đẻ của ông M); đồng thời đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R811057 ngày 19/12/2002 do UBND huyện ĐH cấp mang tên ông Nguyễn Quang T. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết các yêu cầu khởi kiện của ông M nhưng khi xác định quan hệ pháp luật thì chỉ xác định là

“Tranh chấp di sản thừa kế” là không chính xác mà cần phải xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp di sản thừa kế và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Xuân M và yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quang T:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế và yêu cầu tính thời hiệu thừa kế của bị đơn ông Nguyễn Quang T, Hội đồng xét xử thấy: Cụ Nguyễn Văn Đ chết năm 1987, cụ Nguyễn Thị K chết năm 2012. Hồ sơ vụ án thể hiện, hai cụ có 08 người con nhưng 01 người con chết lúc còn nhỏ, 07 người con còn lại là: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Xuân M, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L1; ngoài ra, các cụ không có con riêng, con nuôi nào khác. Tòa án cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ K gồm: bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị Q, bà Nguyễn Thị T1, ông Nguyễn Xuân M, ông Nguyễn Quang T, bà Nguyễn Thị T2 và bà Nguyễn Thị Kim L1 là đúng quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự.

Đối với yêu cầu kháng cáo ông Nguyễn Quang T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu thừa kế theo quy định tại Điều 623 Bộ luật dân sự để không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Xuân M. Vì cụ Nguyễn Văn Đ chết năm 1987, nhưng đến tháng 5/2021 ông M mới làm đơn khởi kiện chia thừa kế là đã quá 30 năm. Hội đồng xét xử thấy rằng, tại phiên tòa sơ thẩm ông M và ông T đều thừa nhận năm 2010 ông M và ông T có tranh chấp về đất mà bố mẹ các ông để lại. Như vậy, đối với di sản của cụ Đ, do thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990 (ngày công bố Pháp lệnh về thừa kế), nên thời hạn để ông M yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đ (đối với bất động sản) là 30 năm được tính từ ngày 10/9/1990. Tuy nhiên, trong thời hạn pháp luật quy định, ông M đã thực hiện quyền yêu cầu của mình và theo lời khai của cả ông T và ông M thì thời điểm ông M yêu cầu chia đất cụ K còn sống, đang bệnh nặng nên các ông đã không làm đơn gửi UBND xã HX giải quyết mà tự hai bên giải quyết dựa trên tình cảm. Đến nay tranh chấp chưa được giải quyết xong; nên tháng 5/2021, ông M có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản của cụ Đ để lại là vẫn còn thời hiệu thừa kế theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Quang T đối với yêu cầu này.

[2.2] Xác định khối di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị K: Lời khai của các đương sự đều thống nhất khẳng định thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 11.614m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R811057 ngày 19/12/2002 do UBND huyện ĐH cấp mang tên ông Nguyễn Quang T có nguồn gốc là của cụ Đ và cụ K để lại. Tuy nhiên, về diện tích đất do cụ Đ, cụ K để lại theo ông T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khai chỉ có khoảng 2.000m²; diện tích còn lại do ông T khai hoang thêm nhưng ông T và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được tài liệu chứng minh khi giao đất cho cụ Đ và cụ K chỉ có 2.000m². Hồ sơ vụ án thể hiện ông T cung cấp 02 Biên bản xác minh của bà Phạm Thị D và ông Vũ Văn Đ là thành viên trong Đội Dân công 202 của xã PM xác nhận khoảng cuối năm 1979 ông T có nhờ các ông bà đến chặt cây cối xung quanh nhà ông T. Tuy nhiên, lời khai của bà D, ông Đ cũng không xác định được ông T đã khai phá được diện tích đất bao nhiêu? Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định trích một phần công sức khai phá cùng với phần công sức quản lý, gìn giữ, cải tạo đất cho ông T là đảm bảo quyền lợi cho ông T. Tuy nhiên, việc Tòa án cấp sơ thẩm trích 3.236,6m² công sức khai phá, quản lý, gìn giữ, cải tạo đất cho ông T tương ứng hơn 1/3 di sản thừa kế của cụ Đ, cụ K là không phù hợp.

Mặt khác, theo bản đồ giải thửa 299, sổ mục kê, sổ địa chính thể hiện hộ ông T sử dụng thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25, diện tích 11.614m², trong đó có 300m² đất ở và 11.314m² đất vườn. Như vậy, theo bản đồ 299 được đo vẽ khoảng năm 1987 - 1988, thửa đất số 49 đã có diện tích là 11.614m². Thời điểm này cụ Đ vừa chết, cụ K đang còn sống, đến thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông T thì diện tích đất vẫn giữ nguyên là 11.614m², cụ K vẫn sinh sống trên thửa đất đó. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận toàn bộ diện tích được cấp theo GCNQSDĐ là 11.614m² có từ khi cụ Đ và cụ K vẫn còn sống và khi đó ông T chưa xây dựng gia đình. Do đó, có cơ sở xác định diện tích đất 11.614m² tại thửa số 49, tờ bản đồ số 25 theo GCNQSDĐ số R811057 ngày 19/12/2002 do UBND huyện ĐH cấp mang tên ông Nguyễn Quang T là di sản của cụ Đ và cụ K.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 18/8/2021, thì thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25 có diện tích 11.118,5m²; trên đất có nhà 02 tầng, các công trình phụ và cây cối do gia đình ông T, bà L tạo dựng; 01 cây hương và 03 ngôi mộ. Diện tích hiện trạng sử dụng đất giảm so với GCNQSDĐ cấp ngày 19/12/2002, theo ông T, bà Nguyễn Thị L và UBND xã HX cung cấp là do ông T hiến đất làm đường. Quá trình giải quyết vụ án, ông M chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần diện tích đất theo hiện trạng đo đạc. Vì vậy, có căn cứ xác định khối tài sản chung của cụ Đ, cụ K để lại theo diện tích đất thực tế đo đạc, thẩm định là 11.118,5m².

[2.3] Theo kết quả thẩm định tại chỗ thể hiện trên đất có 01 cây hương và 03 ngôi mộ nằm trên phần đất biệt lập. Xét thấy, việc chăm sóc phần mộ này là trách nhiệm chung của các con các cháu; Tòa án cấp sơ thẩm quyết định tách một phần diện tích đất gồm phần đất đặt 03 ngôi mộ và phần lối đi đến các ngôi mộ có diện tích 181,9m² làm tài sản chung để các thành viên trong gia đình cùng nhau chăm sóc phần mộ của người đã khuất là phù hợp.

[2.4] Về chia di sản thừa kế: Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Đ, cụ K và chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ khối di sản của cụ Đ, cụ K cho các đồng

thừa kế là không chính xác. Bởi lẽ, ông T cùng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều thống nhất khẳng định trước khi chết cụ K đã giao toàn bộ tài sản cho ông T quản lý, sử dụng. Cụ K sinh sống tại thửa đất tranh chấp đến khi chết, nhưng từ khi ông T được cấp GCNQSDĐ là ngày 19/12/2002 đến năm 2012 khi cụ K chết thì cụ K không có ý kiến gì phản đối việc cấp GCNQSDĐ cho ông T; khi ông T, bà L xây nhà, cụ K còn sống cũng không có ý kiến gì. Như vậy, có cơ sở khẳng định trước khi chết cụ K đã giao toàn bộ tài sản lại cho ông T quản lý, sử dụng. Tuy nhiên, theo phân tích tại mục [2.2] thì toàn bộ diện tích đất tại thửa 49, tờ bản đồ số 25 là tài sản chung của cụ Đ, cụ K. Theo quy định pháp luật về hôn nhân và gia đình thì tài sản của cụ K là $\frac{1}{2}$ giá trị trong khối tài sản chung của cụ Đ và cụ K. Do đó, cần xác định $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ Đ, cụ K đã được cụ K định đoạt cho ông T, nên không còn là di sản để chia thừa kế theo yêu cầu khởi kiện của ông M. $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung của cụ Đ, cụ K còn lại được xác định là phần di sản của cụ Đ. Do cụ Đ chết không để lại di chúc nên khối di sản của cụ Đ được chia thừa kế theo quy định pháp luật.

Mặt khác, tại bút lục số 62 bà Nguyễn Thị Kim L1 là một trong các đồng thừa kế của cụ Đ đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế nếu có. Hồ sơ vụ án không có tài liệu nào thể hiện bà Nguyễn Thị Kim L1 nhường quyền thừa kế của mình cho ông T. Quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Kim L1. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/8/2023, bà Nguyễn Thị Kim L1 đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật để bà L xây nhà. Hội đồng xét xử xét thấy quyền được hưởng di sản của các đương sự là chính đáng, đúng quy định pháp luật; diện tích đất theo hồ sơ vụ án đảm bảo để chia bằng hiện vật cho các đương sự có nhu cầu. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét nguyện vọng của bà Nguyễn Thị Kim L1 mà quyết định giao kỷ phần thừa kế của bà Nguyễn Thị Kim L1 cho ông T là phản ánh không đúng tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án; làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà L.

[2.5] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số R811057 ngày 19/12/2002 do UBND huyện ĐH cấp mang tên ông Nguyễn Quang T, Hội đồng xét xử thấy: Theo xác minh của UBND xã HX và UBND huyện ĐH thì nguồn gốc thửa đất số 49, tờ bản đồ số 25 là của bố mẹ ông Nguyễn Quang T để lại. Thời điểm cấp GCNQSDĐ cho ông T và thời điểm ông T đứng tên trên các bản đồ, sổ sách quản lý đất đai tại địa phương, cụ Nguyễn Văn Đ đã chết, cụ Nguyễn Thị K vẫn còn sống. UBND huyện ĐH xác nhận không có văn bản tặng cho giữa bố mẹ ông T với ông T. Quá trình giải quyết vụ án, ông M khẳng định không biết việc ông T được cấp GCNQSDĐ; ông T và bà Nguyễn Thị L thừa nhận khi lập hồ sơ GCNQSDĐ không có chữ ký của các anh chị em của ông T nhưng được cụ K là mẹ ông đồng ý. Sau khi được cấp GCNQSDĐ ông T đã thông báo cho các anh, chị em của ông biết nhưng không ai có ý kiến gì. Tuy nhiên, ông T, bà L không cung cấp được tài liệu

chứng minh. UBND huyện ĐH không xác minh những người thừa kế của cụ Đ mà đã cấp GCNQSDĐ cho ông T là không đúng quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Do vậy, cần phải hủy GCNQSDĐ số R811057 ngày 19/12/2002 do UBND huyện ĐH cấp mang tên ông T. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định không cần thiết hủy GCNQSDĐ, bởi sau khi chia di sản thừa kế, trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật, các bên có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp GCNQSDĐ theo hiện trạng sử dụng; và kiến nghị UBND huyện ĐH điều chỉnh và cấp GCNQSDĐ cho các bên theo quyết định của bản án có hiệu lực pháp luật là không đúng quy định tại khoản 1 Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và không đảm bảo giải quyết triệt để quyền lợi của các đương sự.

Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về tố tụng khi nhận định không đúng các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong hồ sơ vụ án, xác định không đúng khối di sản để chia thừa kế, thu thập chứng cứ chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự; tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc hủy toàn bộ bản án sơ thẩm là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần phải hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định pháp luật.

[3] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Do hủy toàn bộ bản án sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu chi phí thẩm định, định giá tài sản sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên những người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 04 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh PT; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh PT giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét giải quyết khi vụ án được thụ lý, xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Quang T không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Quang Minh Võ Hồng Sơn

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- Cục THADS tỉnh PT;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh PT;
- VKSND tỉnh PT;
- Cục THADS tỉnh PT;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình